TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 424/2025/HS-PT
Ngày: 29 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Toàn

Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 217/2025/TLPT-HS ngày 11 tháng 9 năm 2025 đối với các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1, Nguyễn Thị Kim T2, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2025/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Các bị cáo có kháng cáo*:

1. Nguyễn Thị H, sinh ngày 23 tháng 04 năm 1965, tại Tỉnh Tiền Giang (nay là Tỉnh Đồng Tháp). Thẻ CCCD: 082165016198; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Ấp B, Xã B, Huyện C, Tỉnh Tiền Giang (Nay là: Ấp B, Xã B, Tỉnh Đồng Tháp); Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 (đều đã chết); Chồng: Nguyễn Bá T1 (cùng chung trong vụ án); Con: 02 người con; Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/5/2024, chuyển tạm giam từ ngày 30/5/2024 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, (nay là Trại tạm giam số 2 - Công an tỉnh Đ) (có mặt).

2. Nguyễn Bá T1, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1963, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thẻ CCCD: 079063018410; Nơi ĐKHKTT: Số B, đường số C, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường B, Thành phố Hồ Chí

Minh); Chỗ ở hiện nay: Ấp B, Xã B, Huyện C, Tỉnh Tiền Giang (Nay là: Ấp B, Xã B, Tỉnh Đồng Tháp); Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Bá T3 và bà Phan Vân A (đều đã chết); Vợ: Nguyễn Thị H (cùng chung trong vụ án); Con: 02 người con; Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/5/2024, chuyển tạm giam từ ngày 30/5/2024 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T (nay là Trại tạm giam số 2 - Công an tỉnh Đ) (có mặt).

3. Nguyễn Thị Kim T2, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1986, tại Tỉnh Tiền Giang (nay là Tỉnh Đồng Tháp); Thẻ CCCD: 082186007224; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Ấp L, Xã L, Huyện C, Tỉnh Tiền Giang (Nay là: Ấp L, Xã L, Tỉnh Đồng Tháp); Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ văn hóa: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị V (đều đã chết); Chồng: Nguyễn Thanh T4, (sinh năm 1981); Con: 03 người con; Tiền án; Tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh từ 02 tháng 8 năm 2023 đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo theo yêu cầu của Tòa án*: Luật sư Đoàn Trọng N1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Kim T2 sinh năm 1986 cùng chồng tên Nguyễn Thanh T4 sinh năm 1981 có đứng tên quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp vào ngày 16/02/2022, số DĐ 645891, thửa số 284, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.270m^2, địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ngày 26/10/2022, anh Nguyễn Thành T5 đến văn phòng công chứng thành phố M, tỉnh Tiền Giang lập hợp đồng ủy quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Nguyễn Thị Kim T2. Đến ngày 30/11/2022, Nguyễn Thị Kim T2 hợp đồng chuyển nhượng đất nói trên cho Nguyễn Thị N2, sinh năm 1954, cư trú số A, L, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với số tiền là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2 và còn thiếu nợ nhiều người, nên T2 nhờ Nguyễn Bá T1 sinh năm 1963, cư trú số B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh và Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (Tường chồng của H), cư trú ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền cho người khác. Do đó Tho chụp ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó số DĐ 645891, thửa số

284, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.270m^2, địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang đưa cho T1 và H. T1 và H thông qua mạng xã hội đặt mua 01 giấy chứng nhận giả đưa cho T2, sau đó T2 đưa cho T1 và H 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Ngày 27/12/2022, T2 đến gặp anh Nguyễn Thanh B sinh năm 1978 cư trú ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang mượn số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và thế chấp giấy chứng nhận giả cho anh B cất giữ. Anh B tưởng thật nên đưa cho T2 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và thế chấp giấy chứng nhận giả cho anh B cất giữ.

Khoảng một tháng sau, T2 tiếp tục nhờ T1 và H đặt mua thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền. Sau khi T1 và H mua được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ngày 01/01/2024, Tho vay của anh Nguyễn Ngọc H2 sinh năm 1963 cư trú ấp A, xã Đ, thành phố M số tiền 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) và thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ghi số DĐ 645891, thửa số 284, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.270m^2, địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi nhận được tiền của anh H2, T2 đưa cho T1 và H 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Trong 02 vụ án trên, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị H hưởng lợi 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tại bản kết luận số 958/GĐ-KTHS ngày 05/7/2023 của Phòng K2 - Công an tỉnh T kết luận:

- Phôi in "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT", SỐ DĐ 645891, cấp cho ông Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1981, CMND: 311655269, bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1986, CMND số: 311949463, địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cấp ngày 16/02/2022 (ký hiệu A) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

Hình dấu tròn có nội dung: "CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM – TỈNH TIỀN GIANG - SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG" trên "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT", số DĐ 645891, cấp ngày 16/02/2022 (ký hiệu A) so với hình tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu (ký hiệu M5) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Văn K - Phó Giám đốc - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T trên "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số DĐ 645891, cấp ngày 16/02/2022 (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Nguyên Văn K1 - Phó Giám đốc - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T trên tài liệu mẫu ký hiệu từ M2 đến M4 không phải do cùng một người ký ra.

Quá trình điều tra, Nguyễn Bá T1 sinh năm 1963, cư trú số B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh cùng với vợ tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1965, cư trú Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang khai nhận từ tháng 01/2023 đến

tháng 3/2023, T1 và H đã đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo nhiều người cụ thể như sau:

Vụ 1: Ngày 20/3/2023, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị H có thỏa thuận vay của anh Phạm Nhật H3, sinh 1996, cư trú ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng), T1 và H đưa cho anh H3 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ghi số CX120736 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1966, cư trú số 122/4 B, khu phố D, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh đứng tên. Đến thời hạn, do T1 và H không trả nợ nên anh H3 đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang để giải quyết. Ngày 21/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đưa vụ kiện ra xét xử và buộc T1 và H phải trả tiền gốc và lãi cho anh H3 là 302.390.000 đồng (ba trăm lẽ hai triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng). Đến giai đoạn thi hành án đã phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên anh H3 làm đơn gửi đến Công an huyện C để xử lý.

Tại bản kết luận số 1890/GĐ-KTHS ngày 11/12/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh T xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX120736 cấp cho ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1966, CMND số 021226717, địa chỉ thường trú số 122/4, Bùi Tư T6, khu phố D, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, ghi ngày 06/6/2020 (ký hiệu A) là giả (bao gồm: in mẫuu và chữ ký).

Vụ 2: Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 540626, thửa số 36, bản đồ tờ số 3, diện tích 134,9m^2 địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang được cấp ngày 13/01/2021 đã thế chấp để vay tiền của ngân hàng thương mại cổ phần K3 tại thành phố M, tỉnh Tiền Giang, nên Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị H đã sao chép hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 540626, thửa số 36, bản đồ tờ số 3, diện tích 134,9m2 để đặt mua trên mạng xã hội 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả ghi số DA 540626, thửa số 36, bản đồ tờ số 3, diện tích 134,9m^2 để vay tiền của anh Nguyễn Văn N3, sinh 1976, cư trú ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng) vào ngày 16/01/2023.

Tại bản kết luận số 933/GĐ-KTHS ngày 26/7/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh T xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gửi giám định ký hiệu A là giả (bao gồm: mẫu in, hình dấu, chữ viết).

Vụ 3: Từ ngày 23/2/2023 đến ngày 16/3/2023, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị H tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận giả còn lại để vay của anh Nguyễn Ngọc H2 sinh sinh 1963, cư trú ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang số tiền 1.750.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài tra, T1 và H còn mượn của anh H2 số tiền 2.050.000.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), nhưng đến nay chưa trả.

Tại bản kết luận số 1196/GĐ-KTHS ngày 24/9/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh T xác định định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gởi giám định ký hiệu là A1 là giả (bao gồm: mẫu in và chữ viết).

Vụ 4: Ngày 18/3/2023, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị H đến nhà của ông Trần Văn X, sinh 1958, cứ trú ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang mượn 10 chỉ vàng 24Kr (trị giá 55.000.000 đồng) và 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng), T1 và H thế chấp cho ông X một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 19/3/1997 do ông Lê Văn N4 đứng tên. Khoảng 3 tháng sau, ông X đến nhà yêu cầu T1 và H trả tài sản trên nhưng không gặp. Lúc này ông X phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã được nhà nước thu hồi vào ngày 02/4/2002, nên đã tố cáo hành vi của T1 và H.

* Tại bản cáo trạng số 17/CT-VKSTG – P2 ngày 06 tháng 6 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Hường, Nguyễn Bá Tường, Nguyễn Thị Kim T2 về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 21/2025/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1, Nguyễn Thị Kim T2 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

2. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H 16 (mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 04 (bốn) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt bị cáo H phải chấp hành là 20 (hai mươi) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2024.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Bá T1 16 (mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 04 (bốn) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành là 20 (hai mươi) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T2 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành là 15 (mười lăm) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 29/7/2025 đến ngày 04/8/2025 các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1, Nguyễn Thị Kim T2 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị Kim T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt với các lý do: Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc; Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Hoàn cảnh gia đình khó khăn: bị cáo H và T1 là vợ chồng, đã lớn tuổi; bị cáo T2 có 02 con nhỏ đang đi học, trong đó có 01 con bị bệnh cần người chăm sóc. Ngoài ra, bị cáo H và T1 đều thống nhất xác định trong 02 bị cáo thì bị cáo H là người giữ vai trò cao hơn, là người khởi xướng, rủ rê bị cáo T1 cùng thực hiện hành vi phạm tội.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, số tiền chiếm đoạt lớn, cùng lúc thực hiện nhiều hành vi phạm tội. Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo, mức án sơ thẩm xử các bị cáo là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo có kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày: Bản án sơ thẩm chưa áp dụng hết tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo, trong 03 bị cáo có 02 bị cáo H và T1 là vợ chồng; bị cáo T2 có hoàn cảnh khó khăn có con nhỏ bị bệnh, thuộc tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trên, để chấp nhận kháng cáo giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị H và Nguyễn Bá T1 giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị Kim T2 có hành vi gian dối, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mạo, nhằm mục đích lấy tiền của bị hại là anh Nguyễn Thanh B với số tiền chiếm đoạt là 200.000.000 đồng và chiếm đoạt của anh Nguyễn Ngọc H2 số tiền 360.000.000đồng, trong khi thực hiện hai hành vi trên bị cáo T2 là khởi xướng yêu cầu bị cáo H và bị cáo T1 giúp sức liên hệ đặt làm giấy tờ giả mạo nhằm

mục đích sử dụng vào việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh B và anh H2, bản thân bị cáo H và bị cáo T1 thu lợi bất chính từ hành vi này là 150.000.000 triệu đồng.

Ngoài ra, bị cáo H và bị cáo T1 trực tiếp sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mạo, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại là anh Phạm Nhật H3 số tiền 275.000.000 đồng, của anh Nguyễn Văn N3 250.000.000 đồng, của ông Trần Văn X 10 chỉ vàng 24Kr (trị giá 55.000.000 đồng) và 24.000.000 đồng, của anh Nguyễn Ngọc H2 số tiền 1.750.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 174 và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, xem thường tài sản của người khác, thực hiện làm giả nhiều tài liệu, có ý thức lừa đảo nhiều người, số tiền các bị cáo chiếm đoạt thuộc mức quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Hành vi này gây hoang mang, ảnh hưởng xấu trong dư luận xã hội, trực tiếp xâm phạm lợi ích tài sản của người dân được pháp luật bảo vệ. Do vậy, cần phải xử phạt các bị cáo nhằm cải tạo, giáo dục và răn đe, phòng ngừa tội phạm trong xã hội. Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá các bị cáo phạm tội có tính chất đồng phạm giản đơn. Bị cáo T2 với số tiền chiếm đoạt 560.000.000 đồng, sử dụng hai tài liệu giả mạo; bị cáo H và bị cáo T1 trực tiếp sử dụng bốn tài liệu giả mạo chiếm đoạt tổng cộng số tiền 2.299.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k, giúp sức cho bị cáo T2 sử dụng tài liệu giả mạo lừa đảo, thu lợi bất chính số tiền 150.000.000 đồng. Các bị cáo phạm tội có tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần; chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo H và T1 cùng mức án 20 năm tù, bị cáo T2 15 năm tù do tổng hợp hình phạt cho cả 02 tội danh.

- Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H và Nguyễn Bá T1:

Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội có tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc, phân công nhiệm vụ, câu kết chặt chẽ. Trong đó, bị cáo H và T1 là vợ chồng và cùng thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là công cụ, phương tiện để các bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định ai là người khởi xướng, để phân hóa vai trò giữa 02 bị cáo, mà xử phạt 02 bị cáo cùng mức hình phạt 20 năm tù (sau khi tổng hợp hình phạt của 02 tội danh) là có phần nghiêm khắc. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hiện tại 02 bị cáo đã lớn tuổi (trên 60 tuổi). Do đó, để thể hiện chính sách nhân đạo, khoan

hồng của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thống nhất xác định bị cáo H có vai trò phạm tội cao hơn bị cáo T1, nên bị cáo H phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo T1.

- Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kim T2: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần với tổng số tiền chiếm đoạt là 560.000.000 đồng. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã cộng số tiền chiếm đoạt của 02 lần phạm tội để xác định hành vi phạm tội của bị cáo thuộc quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Do đã được xác định là tình tiết định khung hình phạt, nên việc tiếp tục áp dụng tình tiết tăng nặng "Phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là có phần bất lợi cho bị cáo. Ngoài ra, tương tự như bị cáo H và T1 thì vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, hành vi "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là công cụ, phương tiện để các bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị cáo thành khẩn khai báo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con nhỏ đang bị bệnh. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự để chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo; Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

[4] Việc sửa một phần bản án sơ thẩm về việc áp dụng hình phạt đối với các bị cáo là do quan điểm đánh giá tính chất, mức độ hành vi, hoàn cảnh nhân thân của các bị cáo tại Tòa án các cấp xét xử có phần khác nhau, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không có lỗi chủ quan.

[5] Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị Kim T2;

Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 21/2025/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1, Nguyễn Thị Kim T2 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H 14 (mười bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt bị cáo H phải chấp hành là 17 (mười bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2024.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Bá T1 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành là 16 (mười sáu) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2024.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1 để đảm bảo thi hành án.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T2 09 (chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 (hai) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành là 11 (mười một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Các bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T1 và Nguyễn Thị Kim T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- TTG số 2 – CA tỉnh Đồng Tháp; (Tống đạt cho bị cáo)
- BCTN (1);
- Lưu (10) 27b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên